

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

**Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội**

**Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016*

*kèm theo*

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

---

*Được kiểm toán bởi:*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

**Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội**

**Điện thoại: (04) 3 974 5081/82**

**Fax: (04) 3 974 5083**

*Hà Nội, tháng 03 năm 2017*

# **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

**Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội**

**Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806**

---

## **MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang số</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2016	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2016	10 - 36

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội  
Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

**Báo cáo của Ban Giám đốc**  
*đính kèm Báo cáo tài chính*

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### 1. Giới thiệu về Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (gọi tắt "Công ty" ) là đơn vị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/06/2005, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 19/03/2012. Theo đó:

**Tên viết tắt:** MIMECO.,JSC

**Vốn Điều lệ của Công ty:** 34.098.600.000 đồng

*(Bằng chữ: Ba mươi tư tỷ, không trăm chín tám triệu sáu trăm nghìn đồng)*

**Mệnh giá cổ phần:** 10.000 đồng

**Trụ sở chính:** Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội.

**Danh sách cổ đông sáng lập:**

Tên cổ đông sáng lập	Loại cổ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ % góp vốn
Tổng Công ty Khoáng sản TKV	Phổ thông	582.553	5.825.530.000	17,08%
Các cổ đông khác	Phổ thông	2.827.307	28.273.070.000	82,92%
<b>Cộng</b>		<b>3.409.860</b>	<b>34.098.600.000</b>	<b>100%</b>

**Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh của công ty:**

- Kinh doanh dịch vụ kho bãi;
- Nghiên cứu ứng dụng khoa học ngành mỏ;  
  Tur vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông
- (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán sắt thép phế liệu, phế liệu kim loại màu, rác phế liệu, đồ phế thải, rác thải, đồng nát;
- Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu;
- Mua bán kim loại;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng;
- Mua bán thiết bị, linh kiện, phụ tùng thay thế ngành điện, thiết bị điện lạnh, tin học;
- Dịch vụ vận tải;
- Mua bán ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;  
  Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, sản xuất phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp,
- xây dựng, giao thông, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (không bao gồm thuốc bảo vệ thực
- Tur vấn thiết lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, khả thi các dự án về khoáng sản và cơ khí;  
  Tur vấn lập đề án, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà
- nước cấm);  
  Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát, các loại hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (không bao gồm dịch
- vụ thiết kế công trình);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí;
- Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy
- định của pháp luật.

**Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty tại ngày lập Báo cáo bao gồm:**

**A Hội đồng quản trị:**

1 Ông Tăng Nguyên Ngọc	Chủ tịch HĐQT
2 Ông Trần Quốc Đệ	Ủy viên
3 Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên
4 Ông Tăng Minh Sơn	Ủy viên
5 Bà Trần Thị Liên An	Ủy viên

**B Ban Giám đốc:**

1 Ông Tăng Nguyên Ngọc	Tổng Giám đốc
2 Ông Trần Quốc Đệ	Phó Tổng Giám đốc
3 Bà Trần Thị Liên An	Kế toán trưởng

**C Ban Kiểm soát**

1 Ông Nguyễn Đình Biên	Trưởng ban
2 Ông Lê Chi Lăng	Thành viên
3 Ông Phạm Thái Lộc	Thành viên

**2. Kiểm toán viên độc lập**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội (CPAHANOI).

**3. Tại Báo cáo này Ban Tổng Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:**

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, tại Văn phòng Công ty đã bị áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn sử dụng theo Quyết định số 9293/QĐ-CT-QLN ngày 09/03/2017 của Cục thuế Hà Nội về việc cưỡng chế hóa đơn bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn sử dụng của Văn phòng Công ty với thời hạn 1 năm từ ngày 09 tháng 03 năm 2017 đến ngày 08 tháng 03 năm 2018. Sự kiện này có thể ảnh hưởng lớn tới hoạt động của Công ty.

**Đại diện**

**Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí**

---

**Tổng Giám đốc**

**Tăng Nguyên Ngọc**

*Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2017*

Số: /2017/BCKT/BCTC - CPA HANOI

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

### **Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí được lập ngày 10/02/2017, từ trang 06 đến trang 36 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Chúng tôi cũng lưu ý người đọc Báo cáo tài chính:**

theo Quyết định số 9293/QĐ-CT-QLN ngày 09/03/2017 của Cục thuế Hà Nội về việc cưỡng chế hóa đơn bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn sử dụng của Văn phòng Công ty với thời hạn 1 năm từ ngày 09 tháng 03 năm 2017 đến ngày 08 tháng 03 năm 2018. Sự kiện này có ảnh hưởng đáng kể tới hoạt động của Công ty và việc ghi nhận doanh thu và chi phí trong năm 2017.

Số vốn đầu tư của chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán là: 34.098.600.000 đồng, lỗ lũy kế đến 31/12/2016 là (20.969.337.421) đồng, chiếm 61,5% vốn góp của chủ đầu tư. Vấn đề này có ảnh hưởng lớn đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong các năm tài chính tiếp theo.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

**Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

**Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Ngọc Tinh**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề*

Số: 0132-2013-016-1

**Lê Văn Dò**

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề*

Số: 0231-2013-016-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>74.530.090.731</b>	<b>67.556.166.876</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.812.863.076</b>	<b>1.515.550.543</b>
1. Tiền	111	V.01	8.812.863.076	1.515.550.543
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.756.356.754</b>	<b>25.367.995.658</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	8.498.091.266	17.678.058.272
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	307.749.100	311.670.760
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	5.950.516.388	7.923.937.135
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.05	-	(545.670.509)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>47.241.388.815</b>	<b>36.707.959.347</b>
1. Hàng tồn kho	141		47.241.388.815	36.707.959.347
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.719.482.086</b>	<b>3.964.661.328</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	174.540.081	1.105.515.745
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.07	3.544.942.005	2.859.145.583
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>28.834.395.914</b>	<b>36.937.606.494</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24.089.773.305</b>	<b>27.670.807.585</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	24.040.609.448	27.601.979.392
- Nguyên giá	222		65.862.146.843	64.217.033.944
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41.821.537.395)	(36.615.054.552)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	49.163.857	68.828.193
- Nguyên giá	228		1.065.511.102	1.065.511.102
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.016.347.245)	(996.682.909)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.187.022.728</b>	<b>3.404.840.341</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.187.022.728	3.404.840.341
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.557.599.881</b>	<b>5.861.958.568</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.288.528.891	5.592.887.578
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.07	269.070.990	269.070.990
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>103.364.486.645</b>	<b>104.493.773.370</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của BCTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>79.495.390.003</b>	<b>82.094.202.515</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>79.030.985.097</b>	<b>81.529.797.609</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	<b>V.12</b>	11.506.332.925	24.523.630.428
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	<b>V.13</b>	666.100.074	704.041.119
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	<b>V.14</b>	17.718.770.131	15.978.682.537
4. Phải trả người lao động	314	<b>V.15</b>	2.231.648.955	3.491.172.174
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<b>V.16</b>	81.578.400	177.766.666
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	<b>V.17</b>	74.090.908	170.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	<b>V.18</b>	27.787.463.704	16.503.971.685
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>V.19</b>	18.965.000.000	19.980.533.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>464.404.906</b>	<b>564.404.906</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		464.404.906	564.404.906
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>23.869.096.642</b>	<b>22.399.570.855</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>23.869.096.642</b>	<b>22.399.570.855</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	<b>V.20</b>	34.098.600.000	34.098.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.611.503.300	9.611.503.300
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.128.330.763	1.128.330.763
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(20.969.337.421)	(22.438.863.208)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(22.438.863.208)	(11.538.381.000)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.469.525.787	(10.900.482.208)
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>103.364.486.645</b>	<b>104.493.773.370</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Xuân Quân

Trần Thị Liên An

Tăng Nguyên Ngọc

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của BCTC)



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	71.691.033.666	64.794.203.052
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.03	71.691.033.666	64.794.203.052
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	62.503.791.756	68.167.984.591
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		9.187.241.910	(3.373.781.539)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	2.997.284	1.777.075
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	2.109.571.955	2.400.919.981
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.017.733.576	2.210.409.693
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	1.650.129.094	1.534.595.236
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	2.515.099.929	2.820.461.671
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.915.438.216	(10.127.981.352)
11. Thu nhập khác	31	VI.09	909.449.675	842.604.944
12. Chi phí khác	32	VI.10	2.355.362.104	1.615.105.800
13. Lợi nhuận khác	40		(1.445.912.429)	(772.500.856)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.469.525.787	(10.900.482.208)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.469.525.787	(10.900.482.208)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		431	(3.197)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Xuân Quán

Trần Thị Liên An

Tăng Nguyên Ngọc

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của BCTC)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

**Năm 2016**

*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		80.325.821.928	59.261.779.268
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(70.546.473.837)	(54.070.888.515)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.105.184.652)	(9.880.582.474)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.071.938.156)	(2.127.611.992)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.492.800.424	17.622.348.597
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.475.919.858)	(9.851.839.949)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8.619.105.849</b>	<b>953.204.935</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(309.240.000)	(242.858.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.979.684	1.777.075
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(306.260.316)</b>	<b>(241.081.725)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		33.806.935.616	20.731.935.616
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(34.822.468.616)	(21.072.226.776)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.015.533.000)</b>	<b>(340.291.160)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>7.297.312.533</b>	<b>371.832.050</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.515.550.543</b>	<b>1.143.718.493</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>8.812.863.076</b>	<b>1.515.550.543</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2017

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Đặng Xuân Quân**

**Trần Thị Liên An**

**Tăng Nguyên Ngọc**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của BCTC)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****Năm 2016****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (gọi tắt "Công ty" ) là đơn vị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/06/2005, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 19/03/2012. Theo đó:

**Tên công ty:** Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí

**Tên viết tắt:** MIMECO.,JSC

**Vốn điều lệ:** 34.098.600.000 VND

*(Ba mươi tư tỷ, không trăm chín tám triệu sáu trăm nghìn đồng)*

Trụ sở chính: Số 2 - Đặng Thái Thân - P. Phan Chu Trinh - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội.

**Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc:**

- Chi nhánh MIMECO Hà Nam;
- Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản và cơ khí - Nhà máy cơ khí 2 MIMECO tại Vĩnh Phúc;
- Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản và cơ khí: Mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang;
- Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản và cơ khí: Nhà máy hợp kim sắt MIMECO Tuyên Quang.

**2. Lĩnh vực hoạt động:** Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai khoáng và cơ khí.**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh dịch vụ kho bãi;
- Nghiên cứu ứng dụng khoa học ngành mỏ;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán sắt thép phế liệu, phế liệu kim loại màu, rác phế liệu, đồ phế thải, rác thải, đồng nát;
- Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu;
- Mua bán kim loại;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng;
- Mua bán thiết bị, linh kiện, phụ tùng thay thế ngành điện, thiết bị điện lạnh, tin học;
- Dịch vụ vận tải;
- Mua bán ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, sản xuất phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật);
- Tư vấn thiết lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, khả thi các dự án về khoáng sản và cơ khí;
- Tư vấn lập kế hoạch, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ loại khoáng sản nước cất);
- Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát, các loại hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)*

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí;
- Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

**4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường:** chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đồng).

## **III. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2. Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban lãnh đạo Công ty tuyên bố Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

### **1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

#### ***Nguyên tắc xác định các khoản tiền:***

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

#### ***Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:***

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

---

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)*

***Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định giá trị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Tuy nhiên, các công ty con, công ty liên kết của công ty đều không bị lỗ hay đang trong giai đoạn đầu tư nên công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất.

Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

***Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:***

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

***Phải thu của khách hàng:*** phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

***Phải thu nội bộ:*** phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

***Phải thu khác:*** phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

***Lập dự phòng phải thu khó đòi:***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*****Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:***

- \* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

***Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:***

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

***Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:*** Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

**6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:*****Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:***

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

***Phương pháp khấu hao TSCĐ:***

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Thời gian KH</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả...

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

### **Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:**

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi.

### ***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

**Thu nhập khác:** các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.



**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán trong kỳ, các khoản hao hụt định mức, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

**Chi phí tài chính** : Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp** : là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính** : Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

**Các bên liên quan** : Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>1. Tiền</b>		
Tiền mặt	8.585.029.160	1.384.161.093
Tiền gửi ngân hàng	227.833.916	131.389.450
<b>Cộng</b>	<b>8.812.863.076</b>	<b>1.515.550.543</b>
<b>2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b><i>Văn phòng Công ty</i></b>	<b>2.323.355.253</b>	<b>16.217.182.535</b>
Doanh nghiệp Rạng Đông	-	118.800.000
DNTN Trung Thành	-	1.502.964.813
Công ty TNHH Đại Việt	4.285.090	1.019.854.090
Công ty CP CK & KC Thép Sóc Sơn	948.936.585	968.936.585
Công ty CP Luyện cán thép Sóc Sơn	12.110.080	458.394.080
Công ty CP Khoáng sản Minh Quân	-	1.264.357.600
Công ty CP Thương mại Mạnh Hùng	79.258.250	472.258.250
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Kiểm định	-	3.107.500.000
Công ty TNHH Minh Lương Thái Nguyên	-	5.103.370.195
Công ty CP Ni Ka	-	-
Công ty CP Phát triển Thủ Đô	289.002.109	289.002.109
Khách mua Bentônít - P. Tiêu Thụ	335.278.000	408.639.000
Công ty CP LICOGI - 13	-	227.240.000
Công ty CP CK Thăng Long	100.800.000	100.800.000
Công ty CP ĐT XD & PT CN nền móng Quang Minh	92.917.000	102.917.000
Công ty CP XD nền móng JIKON	157.000.000	162.000.000
Đoàn địa chất 155 - CT quặng sắt mỏ	-	182.808.850
Các khách hàng khác	303.768.139	727.339.963
<b><i>CN Nhà máy cơ khí 2</i></b>	<b>867.196.808</b>	<b>961.715.487</b>
Công ty CP Vận tải TM & XNK Thiện Tài	-	145.288.560
Công ty CP Quảng cáo truyền thông NIL	253.651.850	271.651.850
Cty TNHH XDTMDV Bàn Tay Vàng	499.329.718	204.449.900
Các khách hàng khác	114.215.240	340.325.177
<b><i>Chi nhánh MIMECO Hà Nam</i></b>	<b>5.304.553.530</b>	<b>499.160.250</b>
NM Thức Ăn Chăn Nuôi Khánh Hoà	40.823.706	-
Cty Chế biến Nông Sản	77.689.410	125.689.410
Công ty CP VINABENCO	43.053.290	43.053.290
Cty CP DORICO Việt Nam	-	32.356.500
CN Long An - Cty TNHH Nutreco VN	23.100.000	23.390.950
Cty CP Khoáng sản Minh Quân	165.794.997	-
Công ty cổ phần Hacera	80.428.700	272.487.600
Công ty CP đầu tư và SX An phát	28.611.122	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội  
Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2016

Công ty Cổ phần XD Nguyên Tâm 38	3.003.310.000	-
Công ty TNHH TM DC Thiết bị Long Phát	256.231.900	-
Công ty CP Thép Miền Tây	71.000.500	-
Công ty TNHH TM Thành Đạt	1.288.000.000	-
Công ty CP đầu tư và TM Nhật Huyền	26.562.750	-
Công ty TNHH Minh Lương Thái Nguyên	163.240.000	-
Các khách hàng khác	36.707.155	2.182.500
<b>CN Nhà máy Hợp kim sắt MIMECO - Tuyên Quang</b>	<b>2.985.675</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>8.498.091.266</b>	<b>17.678.058.272</b>
<b>3. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Văn phòng Công ty</b>	<b>194.919.350</b>	<b>176.870.760</b>
Công ty Cổ phần KaTa	130.000.000	130.000.000
TT tài nguyên môi trường Tuyên Quang	27.500.000	27.500.000
CN Công ty Cổ phần TM & VT Petrolimex	4.826.610	4.826.610
Công ty TNHH Thép và Khoáng sản Thăng Long	9.544.150	9.544.150
Công ty Thuận An (Than cám )	5.000.000	5.000.000
Công ty CP Kỹ thuật Dịch vụ Thành Công	1.524.200	-
DNTN Thương mại Phùng Thắng	10.140.500	-
CN Cty CP CĐ LK Thái Nguyên	6.383.890	-
<b>CN Nhà máy Cơ khí 2</b>	<b>80.000.000</b>	<b>122.800.000</b>
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Đông Anh	-	77.800.000
Công ty TNHH MTV Xuân Hòa Tiến Phát	80.000.000	40.000.000
Viện khoa học công nghệ và môi trường	-	5.000.000
<b>CN Nhà máy Hợp kim sắt MIMECO - Tuyên Quang</b>	<b>32.829.750</b>	<b>12.000.000</b>
DNTN Quang Anh	5.000.000	5.000.000
Nguyễn Viết Cao	7.000.000	7.000.000
Công ty CP Hợp Kim sắt - Gang Thép Thái Nguyên	20.829.750	-
<b>Cộng</b>	<b>307.749.100</b>	<b>311.670.760</b>
<b>4. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Tạm ứng</b>	<b>1.839.004.444</b>	<b>2.538.119.519</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>4.111.511.944</b>	<b>5.385.817.616</b>
<b>Văn phòng Công ty</b>	<b>3.099.619.858</b>	<b>4.339.848.185</b>
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Tổng hợp Việt Nam	-	209.012.500
Lệ phí cấp quyền mỏ Than Bùn	1.884.409.600	1.884.409.600
Hợp Kim Sắt (Hoá đơn chưa kê )	-	911.095.669
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tuấn Đạt	-	85.325.760
Các khách hàng khác	194.345.733	229.140.131
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.020.864.525	1.020.864.525
<b>CN Nhà máy Cơ khí 2</b>	<b>17.005.661</b>	<b>15.471.519</b>
La Văn Bắc thu BHXH+TN	-	195.510

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội  
Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806**Thuyết minh Báo cáo tài chính**cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2016

Nguyễn Gia Lâm			4.046.611	4.046.611
Trợ cấp ốm đau chi hộ BHXH Phúc Yên			5.314.798	9.953.398
Tiền ăn tại mỏ (Chính, Lương, Kiên)			-	1.276.000
Nguyễn Thị Hiền - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			7.644.252	-
<b>Chi nhánh MIMECO Hà Nam</b>			<b>21.631.782</b>	<b>15.718.627</b>
Công ty TNHH TM Khoáng sản Tân Thành			5.909.091	-
Các khoản phải thu khác			15.718.627	15.718.627
Số dư Nợ TK 3383-BHXH			4.064	-
<b>CN Mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang</b>			<b>732.266.667</b>	<b>776.842.369</b>
Công ty TNHH Thanh Bình			245.000.000	245.000.000
Các khoản phải thu khác			105.651.590	483.864.579
Tiền lương (Dư Nợ TK 334)			381.615.077	-
Số dư Nợ TK 3388			-	47.977.790
<b>CN Nhà máy Hợp kim sắt MIMECO - Tuyên Quang</b>			<b>240.987.976</b>	<b>237.936.916</b>
Nguyễn Tiến Dũng			10.500.000	10.500.000
Nguyễn Công Phong			741.830	741.830
Lê Hồng Chất phải thu bảo hiểm			1.960.000	1.960.000
Nguyễn Hồng Hà			46.142.334	46.142.334
Ban Duy Trường			4.000.000	4.000.000
Nguyễn Văn Tuấn (Cty)			2.317.138	2.317.138
Thuế TNCN			3.590.453	3.590.453
Tiền ăn bộ phận lắp lò luyện			102.459.800	102.459.800
Các khoản phải thu khác			66.791.861	66.225.361
Số dư Nợ TK 3388			2.484.560	-
<b>Cộng</b>			<b>5.950.516.388</b>	<b>7.923.937.135</b>
<b>5. Nợ xấu trích lập dự phòng</b>			<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Số dự phòng đầu năm</b>	<b>Số trích thêm trong kỳ</b>	<b>Số hoàn nhập trong kỳ</b>	<b>Số dự phòng cuối năm</b>
	<b>(545.670.509)</b>	-	<b>(545.670.509)</b>	-
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi (đối tượng trên TK131)			-	(545.670.509)
<b>Cộng</b>			<b>-</b>	<b>(545.670.509)</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>			<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	65.826.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.799.202.424	-	3.110.835.032	-
Công cụ, dụng cụ	236.406.124	-	322.305.153	-
Chi phí SX, KD dở dang	3.432.785.167	-	4.138.128.264	-
Thành phẩm	31.743.449.253	-	22.315.012.476	-
Hàng hóa	8.029.545.847	-	6.755.852.422	-
Hàng gửi bán			-	-
<b>Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>47.241.388.815</b>	-	<b>36.707.959.347</b>	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội  
Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806**Thuyết minh Báo cáo tài chính**cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2016

<b>7. Tài sản khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.544.942.005</b>	<b>2.859.145.583</b>
Thuế GTGT được khấu trừ	3.544.942.005	2.859.145.583
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>269.070.990</b>	<b>269.070.990</b>
Ký quỹ ký cược dài hạn	269.070.990	269.070.990
<b>Cộng</b>	<b>3.814.012.995</b>	<b>3.128.216.573</b>

**8. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>****9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền khai thác mỏ than bùn</b>	<b>Bản quyền, bằng sáng chế</b>	<b>TSCĐ vô hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>196.643.377</b>	-	<b>868.867.725</b>	<b>1.065.511.102</b>
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>196.643.377</b>	-	<b>868.867.725</b>	<b>1.065.511.102</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>127815184</b>	-	<b>868.867.725</b>	<b>996.682.909</b>
Khấu hao trong kỳ	19664336	-	-	19.664.336
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>147.479.520</b>	-	<b>868.867.725</b>	<b>1.016.347.245</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>68.828.193</b>	-	-	<b>68.828.193</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>49.163.857</b>	-	-	<b>49.163.857</b>

**10. Chi phí XDCB dở dang**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Xin cấp mỏ tại Minh Đức Tuyên Quang	-	212.062.316
Thăm dò mỏ Nà Pết	1.187.022.728	1.187.022.728
Dự án nhà máy HKS Tuyên Quang	-	136.047.619
PA nâng cấp trữ lượng mỏ Làng Bài	-	280.185.183
Nhà kho nhà máy	-	114.659.617
Sửa nhà kho số 2	-	308.161.722
Chi phí xây, lắp lò luyện Fero	-	231.275.210
Tường rào, nhà bảo vệ nhà máy	-	111.974.192
Nhà sản phẩm tại CN Hà Nam	-	259.044.400
Chi phí XDCB dở dang khác	-	564.407.354
<b>Cộng</b>	<b>1.187.022.728</b>	<b>3.404.840.341</b>

**11. Chi phí trả trước**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Ngắn hạn	174.540.081	1.105.515.745

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội  
Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2016

Dài hạn	3.288.528.891	5.592.887.578
<i>Công cụ dụng cụ</i>	<i>811.975.818</i>	<i>1.378.441.717</i>
<i>Chi phí bóc vỉa và cải tạo mỏ</i>	<i>711.553.073</i>	<i>2.399.445.861</i>
<i>Chi phí thuê mặt bằng tại Hà Nam</i>	<i>1.765.000.000</i>	<i>1.815.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>3.463.068.972</b>	<b>6.698.403.323</b>

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b><i>Văn phòng Công ty</i></b>	<b>4.463.234.202</b>	<b>16.806.008.231</b>
Công ty Phúc Trường Minh	-	159.433.780
Công ty TNHH Vtái & TM An Khang	-	426.780.550
Công ty CP Tư vấn Đầu tư & XD CDCC	243.829.604	243.829.604
Mua thiết bị NM Hợp Kim Sắt	298.444.277	856.513.237
Công ty CP xây dựng & DVTH 559	-	194.452.028
Công ty DTH	354.599.967	551.568.475
Công ty CP Khoáng sản Minh Quân	-	192.820.000
Công ty TNHH Minh Lương Thái Nguyên	1.766.805.324	5.590.598.815
CN Công ty CP LK Thái Nguyên	-	102.468.520
Công ty CP Thép Toàn Thắng	-	34.223.200
Công ty CP Thương mại Xây dựng DECOVINA	161.428.200	161.428.200
Công ty CP VINALINES LOGISTIC Việt Nam	174.067.273	174.067.273
Công ty CP TM Hoàng Tiến Phát	110.573.635	110.573.635
Công ty CP TM Vận tải Nguyễn Kim	147.646.100	152.458.600
Công ty CP Hoá ứng dụng và Công nghệ mới	198.000.000	198.000.000
Công ty CP TM & ĐTQT Xuân Giang	-	2.240.698.300
Công ty TNHH PT Thương mại TH Việt Nam	-	3.172.418.300
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển	-	196.000.000
Công ty TNHH TM Khoáng sản Tân Trường Phát	-	136.939.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tuấn Đạt	-	938.583.360
Tiền thuê kho xưởng Yên Viên	322.322.000	-
Các khách hàng khác	685.517.822	972.153.354
<b><i>CN Nhà máy Cơ khí 2</i></b>	<b>391.122.882</b>	<b>697.656.824</b>
Công ty CP Thép Hùng Cường	-	10.400.000
Công ty CP TM&DV Mạnh Hưng Phát	43.500.000	87.072.935
Công ty TNHH Tuyên Hoa	62.418.843	62.418.843
Công ty TNHH TM & Xây dựng Lan Đạt	171.579.007	281.579.007
Nguyễn Thành Công	22.500.000	22.500.000
Công ty TNHH Minh Lương Thái Nguyên	-	37.950.000
Công ty CP Vật tư Mỏ - Địa chất-Vimico	20.086.000	-
Các khách hàng khác	71.039.032	195.736.039
<b><i>Chi nhánh MIMECO Hà Nam</i></b>	<b>1.463.043.868</b>	<b>828.614.973</b>
Công ty TNHH Hưng Cường	12.804.847	12.804.847
Công ty TNHH Mạnh Đức Hùng	14.753.500	14.753.500
Công ty TNHH TM TH Hoàng Tùng	165.224.540	228.683.540

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2016

Công ty TNHH Chế biến nông lâm sản xuất nhập khẩu (Bình Lục)	84.643.000	10.890.000
Công ty TNHH Vận tải Minh Sơn	-	67.874.000
Công ty TNHH TH Hưng Lợi (Thuê Kho)	-	10.000.000
Công ty TNHH TM và VT Xuân Thành Trung	23.570.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Quân	1.122.280	1.122.280
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	125.400.000	195.400.000
Công ty TNHH MTV INLOCO LOGISTCS	110.880.000	110.880.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng 189 Hải Phòng	-	48.100.146
Công ty TNHH Bảo Minh	24.200.000	-
Công ty TNHH SX và TM Mạnh Linh	-	32.620.500
Công ty TNHH Hoàng Đạt	-	25.377.000
Công ty TNHH Ý Thủy	-	19.663.600
Công ty TNHH TM và SX Minh Quân	-	19.645.560
Công ty TNHH XD và VT Minh Hùng	39.190.001	30.800.000
Công ty Cổ phần ĐT và TM Nhật Huyền	581.555.700	-
Công ty Cổ phần ĐT XNK Tân Quang Minh	54.200.000	-
Công ty TNHH MTV Phúc Minh Trường	225.500.000	-
<b>CN Mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang</b>	<b>931.562.683</b>	<b>1.276.089.105</b>
Nguyễn Ngọc Thái (Xe 2177)	72.519.294	202.519.294
Công ty TNHH Thanh Bình (MX ô Tụng)	711.082.105	791.082.105
Công ty Hiện Vinh+ CN điện CHoá	1.631.688	128.978.110
Ma Doãn Hải + Ma Xuân Tước	55.248.670	55.248.670
Công ty TNHH Tuấn Hùng (xe 2649)	64.345.926	64.345.926
Minh Hiền (vật tư chiêm hóa)	13.715.000	13.715.000
Nguyễn Văn Tấn	7.200.000	7.200.000
Trung tâm phát triển KT và công nghệ	-	13.000.000
Các khách hàng khác	5.820.000	-
<b>CN Nhà máy Hợp kim sắt MIMECO - Tuyên Quang</b>	<b>4.257.369.290</b>	<b>4.915.261.295</b>
Nguyễn Thị Hương	54.646.499	122.230.996
Luyện Quang Tiến	171.759.802	186.376.893
Công ty điện lực Tuyên Quang	1.282.811.690	3.593.937.427
Than Cam (Tuấn)	94.674.080	94.674.080
Vật liệu XD CB (Tuấn) Bà Hương	128.589.400	128.589.400
DNTN Hùng Phụng	41.681.020	41.681.020
Công ty TNHH Ô Hưng	7.569	270.007.569
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư XD Tài Lộc	20.000.000	20.000.000
Công ty TNHH Minh Lương	142.172.820	246.404.620
Công ty TNHH Minh Lương (Than thép)	1.495.013.700	126.210.800
Công ty TNHH MTV Phúc Trường Minh	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Mangan Lũng Quang	56.770.000	-
Các khách hàng khác	569.242.710	85.148.490
<b>Cộng</b>	<b>11.506.332.925</b>	<b>24.523.630.428</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội  
Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2016**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Văn phòng Công ty</b>	-	<b>370.726.937</b>
Cty TNHH Gốm sứ Minh Phát	-	189.802.866
Khách mua lẻ SP Fero(FeMn) PTT	-	2.631.100
Khách mua SP cơ khí PKD - XNK	-	112.292.971
Chị Trang		66.000.000
<b>CN Nhà máy Cơ khí 2</b>	<b>65.000.000</b>	<b>333.314.182</b>
Công ty CP KS luyện kim Cao Bằng	65.000.000	65.000.000
Cty TNHH ĐT & XD Bàn Tay Vàng	-	268.314.182
<b>Chi nhánh MIMECO Hà Nam</b>	<b>601.100.074</b>	-
Công ty CP Thạch Bàn Yên Hưng	12.600.074	-
Công ty TNHH Minh Lương Thái Nguyên	588.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>666.100.074</b>	<b>704.041.119</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế GTGT	6.999.958.425	713.357.763	696.734.928	7.016.581.260
Thuế thu nhập doanh nghiệp	724.099.963	24.470.992	24.470.992	724.099.963
Thuế thu nhập cá nhân	47.526.183	47.496.486	-	95.022.669
Thuế tài nguyên	3.503.161.420	49.780.500	-	3.552.941.920
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.047.573.059	328.417.745	86.076.500	1.289.914.304
Các loại thuế khác	11.000.000	5.715.500	8.015.500	8.700.000
Phi, lệ phí, các khoản phải nộp khác	3.645.363.487	1.405.843.748	19.697.220	5.031.510.015
<b>Cộng</b>	<b>15.978.682.537</b>	<b>2.575.082.734</b>	<b>815.297.920</b>	<b>17.718.770.131</b>

**15. Phải trả người lao động**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người lao động	2.231.648.955	3.491.172.174
<b>Cộng</b>	<b>2.231.648.955</b>	<b>3.491.172.174</b>

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi phí lãi vay phải trả	<b>81.578.400</b>	<b>81.578.400</b>	<b>177.766.666</b>	<b>177.766.666</b>
Chi phí lãi vay phải trả	81.578.400	81.578.400	177.766.666	177.766.666
<b>Cộng</b>	<b>81.578.400</b>	<b>163.156.800</b>	<b>177.766.666</b>	-

**17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền cho thuê mặt bằng	74.090.908	170.000.000
<b>Cộng</b>	<b>74.090.908</b>	<b>170.000.000</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b><i>Văn phòng Công ty</i></b>	<b>21.525.742.041</b>	<b>11.380.405.356</b>
Kinh phí công đoàn	182.826.944	183.352.091
Bảo hiểm xã hội	2.227.453.728	1.901.251.806
Phải trả về cổ phần hóa	70.100.000	70.100.000
PTT & PTTT (Đặt cọc NK bên Ấn Độ )	120.000.000	60.120.000
Trần Thị Liên An tạm cho vay	200.000.000	400.000.000
Tăng Nguyên Ngọc cho Cty tạm vay	18.464.279.910	8.406.000.000
Tăng Minh Sơn cho Cty tạm vay	100.000.000	100.000.000
Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước	70.000.000	70.000.000
Các đối tượng khác	91.081.459	189.581.459
<b><i>CN Nhà máy Cơ khí 2</i></b>	<b>2.157.497.178</b>	<b>1.914.491.674</b>
Kinh phí công đoàn	3.606.600	-
Bảo hiểm xã hội	690.123.890	527.120.903
Bảo hiểm y tế	2.704.950	2.429.666
Bảo hiểm thất nghiệp	1.202.200	1.079.850
Phạt chậm đóng BHXH	445.331.841	322.003.783
Vũ Trường Sơn (Tiền mua máy vít xoắn)	72.309.760	72.309.760
Nguyễn Thị Thuý Hạnh	475.000.000	475.000.000
Nguyễn Văn Tấn	15.000.000	20.000.000
Tăng Minh Sơn	271.000.000	271.000.000
Nguyễn Thế Lương	100.000.000	100.000.000
Nguyễn Văn Sơn	18.000.000	20.000.000
Nguyễn Thị Thanh Vân	14.250.000	20.000.000
Các đối tượng khác	48.967.937	83.547.712
<b><i>Chi nhánh MIMECO Hà Nam</i></b>	<b>35.882.548</b>	<b>30.108.972</b>
Kinh phí công đoàn	6.515.145	559.100
Bảo hiểm xã hội	-	182.469
Các đối tượng khác (Vay cá nhân Trịnh Văn Sơn)	29.367.403	29.367.403
<b><i>CN Mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang</i></b>	<b>1.247.872.364</b>	<b>1.174.255.414</b>
Kinh phí công đoàn	6.254.280	6.254.280
Bảo hiểm xã hội	994.362.134	994.362.134
Tự nguyện Đặt cọc HĐLĐ	6.200.000	6.200.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi chi hộ Cty	-	23.400.000
Tiền phạt bảo hiểm	37.500.000	37.500.000
Tiền ăn CB Cty	6.539.000	6.539.000
Vay Mai Thị Nhuận	20.000.000	20.000.000
Công ty Việt Bắc	80.000.000	80.000.000
Vay Nguyễn Thị Diễm Hằng	60.000.000	-
Các đối tượng khác	37.016.950	-
<b><i>CN Nhà máy Hợp kim sắt MIMECO - Tuyên Quang</i></b>	<b>2.820.469.573</b>	<b>2.004.710.269</b>
Kinh phí công đoàn	46.118.968	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội  
Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806**Thuyết minh Báo cáo tài chính**cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2016

Bảo hiểm xã hội	37.672.766	321.430.490
Ma Công Thành cho vay	338.497.000	209.100.000
Tiền phạt Thanh tra (LĐTBXH)	32.000.000	32.000.000
Tiền Vật tư	669.714.071	490.564.371
Tiền tạm vay	795.099.432	875.099.432
Tăng Nguyên Ngọc cho vay	856.800.000	-
Các đối tượng khác	44.567.336	76.515.976
<b>Cộng</b>	<b>27.787.463.704</b>	<b>16.503.971.685</b>
<b>19. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>18.965.000.000</b>	<b>19.980.533.000</b>
<b>a. Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>14.295.000.000</b>	<b>11.411.935.616</b>
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam_Chi nhánh Hoàn Kiếm (1)	4.880.000.000	6.090.935.616
Ngân hàng NN&PTNT_CN Đông Hà Nội (2)	9.415.000.000	5.321.000.000
<b>b. Vay ngắn hạn cá nhân (3)</b>	<b>4.670.000.000</b>	<b>4.660.000.000</b>
Bùi Kim Oanh	-	20.000.000
Nguyễn Bích Nhân	110.000.000	200.000.000
Lê Thị Thu Hiền	100.000.000	300.000.000
Đào Thị Thanh Hương	930.000.000	930.000.000
Nguyễn Thị Lý	100.000.000	100.000.000
Nguyễn Thuý Hằng	100.000.000	100.000.000
Nguyễn Thị Nữ	-	70.000.000
Nguyễn Thị Lan Hương	-	350.000.000
Hoàng Thị Quỳnh Giang	300.000.000	300.000.000
Lương Quang Thanh	650.000.000	650.000.000
Nguyễn Thị Mai	545.000.000	545.000.000
Lê Thị Thanh Thảo	-	800.000.000
Nguyễn Thị Vân Anh	-	200.000.000
Trần Thị Liên An	1.295.000.000	45.000.000
Phạm Thái Hạnh	25.000.000	25.000.000
Vũ Thị Giang	-	25.000.000
Tăng Nguyên Ngọc	215.000.000	-
Hoàng Thị Kim Liên	300.000.000	-
<b>c. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>3.908.597.384</b>
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam_Chi nhánh Hoàn Kiếm (4)	-	103.600.000
Ngân hàng NN&PTNT_CN Đông Hà Nội (5)	-	3.804.997.384
<b>19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>18.965.000.000</b>	<b>19.980.533.000</b>

&lt;Xem chi tiết tăng giảm và khả năng trả nợ tại Phụ lục số 02&gt;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

(1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng BIDV\_CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/134826/HỆTDHM ngày 30/06/2015, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 VNĐ, mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán và mở LC, lãi suất tại thời điểm giải ngân, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2114/134826/HỆTCTS ngày 24/04/2014. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/134826/HỆTDHM ngày 29/08/2016 với hạn mức tín dụng thường xuyên là 5.500.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, đảm bảo bằng các tài sản thế chấp.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam\_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1420-LAV-201500252 ngày 24/06/2015 với hạn mức tín dụng 12.000.000.000VNĐ, mục đích: bổ sung vốn lưu động sản xuất, thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất ngày 28/02/2012.

Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam\_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1420-LAV-201600236 ngày 13/06/2016 với hạn mức tín dụng 12.000.000.000VNĐ, mục đích: bổ sung vốn lưu động sản xuất, thời hạn cho vay: theo chu kỳ SXKD và khả năng trả nợ của bên vay nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số công chứng 451 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/02/2012, tài sản thế chấp là giá trị quyền SDD và toàn bộ giá trị máy móc TB, giá trị công trình xây lắp của Nhà máy Hợp kim sắt Mimeco Tuyên Quang.

(3) Vay ngắn hạn cá nhân theo các Hợp đồng vay ngắn hạn.

(4) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả với Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam\_CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/134826/HỆTD ngày 29/06/2012

(5) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam\_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-201000022/HỆTD ngày 30/12/2009, Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PL ngày 30/06/2014.

## 20. Vốn góp chủ sở hữu

### 20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 03>

#### 20.2 Chi tiết vốn cơ cấu tỷ lệ cổ đông sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của TCT Khoáng sản	-	5.825.530.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	34.098.600.000	28.273.070.000

**Cộng**

**34.098.600.000      34.098.600.000**

#### 20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	34.098.600.000	34.098.600.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	34.098.600.000	34.098.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**20.4 Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

**20.5 Cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	3.409.860	3.409.860
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	3.409.860	3.409.860
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.409.860</i>	<i>3.409.860</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	3.409.860	3.409.860
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.409.860</i>	<i>3.409.860</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

**20.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Quỹ đầu tư phát triển	1.128.330.763	1.128.330.763
<b>Cộng</b>	<b><u>1.128.330.763</u></b>	<b><u>1.128.330.763</u></b>

Các quỹ của doanh nghiệp được trích căn cứ theo Điều lệ công ty và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: để dự phòng rủi ro có thể xảy ra và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo chiều sâu.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>**

**01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	71.691.033.666	64.794.203.052
<b>Cộng</b>	<b><u>71.691.033.666</u></b>	<b><u>64.794.203.052</u></b>

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

**03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	71.691.033.666	64.794.203.052
<b>Cộng</b>	<b><u>71.691.033.666</u></b>	<b><u>64.794.203.052</u></b>

**04. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ	62.503.791.756	68.167.984.591
<b>Cộng</b>	<b><u>62.503.791.756</u></b>	<b><u>68.167.984.591</u></b>

**05. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.896.091	1.777.075

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2016

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	101.193	-
<b>Cộng</b>	<b>2.997.284</b>	<b>1.777.075</b>
<b>06. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí lãi vay	2.017.733.576	2.210.409.693
Chi phí tài chính khác	91.838.379	190.510.288
<b>Cộng</b>	<b>2.109.571.955</b>	<b>2.400.919.981</b>
<b>07. Chi phí bán hàng</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.000.000	22.791.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.384.170.092	807.918.898
Chi phí bằng tiền khác	170.959.002	703.884.892
<b>Cộng</b>	<b>1.650.129.094</b>	<b>1.534.595.236</b>
<b>08. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí cho nhân viên	1.342.830.143	1.535.222.427
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.430.346	116.280.888
Chi phí khấu hao TSCĐ	200.170.126	228.011.151
Thuế phí và lệ phí	53.000.000	6.684.182
Chi phí bằng tiền khác	769.669.314	934.263.023
<b>Cộng</b>	<b>2.515.099.929</b>	<b>2.820.461.671</b>
<b>09. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Thu tiền thuê VP, nhà ăn ca	908.449.675	699.483.606
Thu nhập khác	1.000.000	143.121.338
<b>Cộng</b>	<b>909.449.675</b>	<b>842.604.944</b>
<b>10. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí liên quan đến việc cho thuê	-	5.954.740
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	1.854.459.127	1.263.279.347
Chi phí khác	500.902.977	345.871.713
<b>Cộng</b>	<b>2.355.362.104</b>	<b>1.615.105.800</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế:</b>	<b>1.469.525.787</b>	<b>(10.900.482.208)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng:	1.854.459.127	-
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế:</b>	<b>3.323.984.914</b>	<b>(10.900.482.208)</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội  
Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2016

Thuế suất thuế TNDN:	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay.	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.225.446.058	27.904.351.561
Chi phí nhân công	7.158.903.864	9.553.029.939
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.201.120.742	5.639.979.517
Chi phí khác	40.676.636.172	40.350.903.938
<b>Cộng</b>	<b>70.262.106.836</b>	<b>83.448.264.955</b>

**VIII. Những thông tin khác:****1. Công cụ tài chính:****1.1. Quản lý rủi ro:**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

**1.2. Các loại công cụ tài chính:****Tài sản tài chính:**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.812.863.076	1.515.550.543
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	14.448.607.654	25.601.995.407
<b>Công nợ tài chính</b>		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	18.965.000.000	19.980.533.000
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	39.293.796.629	41.027.602.113
Công nợ tài chính khác	-	-

**1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do các nghĩa vụ nợ ngoại tệ (nếu có) đều được thanh toán bằng ngoại tệ.

**Quản lý rủi ro về lãi suất**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của cụng cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với các ngân hàng uy tín và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh vì các khoản phải thu khách hàng chủ yếu bằng tiền mặt.

#### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả:

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18.965.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	39.293.796.629	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
Công nợ khác	81.578.400	-

#### **1.4. Tài sản đảm bảo:**

(1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng BIDV\_CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/134826/HỆTDHM ngày 30/06/2015, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 VNĐ, mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán và mở LC, lãi suất tại thời điểm giải ngân, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2114/134826/HỆTCTS ngày 24/04/2014. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/134826/HỆTDHM ngày 29/08/2016 với hạn mức tín dụng thường xuyên là 5.500.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, đảm bảo bằng các tài sản thế chấp.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam\_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1420-LAV-201500252 ngày 24/06/2015 với hạn mức tín dụng 12.000.000.000VNĐ, mục đích: bổ sung vốn lưu động sản xuất, thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất ngày 28/02/2012.

Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam\_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1420-LAV-201600236 ngày 13/06/2016 với hạn mức tín dụng 12.000.000.000VNĐ, mục đích: bổ sung vốn lưu động sản xuất, thời hạn cho vay: theo chu kỳ SXKD và khả năng trả nợ của bên vay nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số công chứng 451 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/02/2012, tài sản thế chấp là giá trị quyền SDD và toàn bộ giá trị máy móc TB, giá trị công trình xây lắp của Nhà máy Hợp kim sắt Mimeco Tuyên Quang.

**2. Thông tin về các bên liên quan:**

**Các bên liên quan**

Ông Tăng Nguyên Ngọc  
Ông Tăng Minh Sơn  
Bà Trần Thị Liên An

**Mối quan hệ**

Chủ tịch HĐQT kiêm TGD  
Thành viên HĐQT  
Thành viên HĐQT

**Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:**

<b>2.1 Giao dịch phát sinh</b>	<b>Quan hệ với Công ty</b>	<b>Năm nay</b>	
<b>Vay bên liên quan</b>		<b>13.249.000.000</b>	
Ông Tăng Nguyên Ngọc (tạm cho vay)	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	11.558.000.000	
Ông Tăng Minh Sơn (tạm cho vay)	Thành viên HĐQT	200.000.000	
Bà Trần Thị Liên An (tạm cho vay)	Thành viên HĐQT	1.491.000.000	
<b>Trả tiền vay bên liên quan</b>		<b>4.548.000.000</b>	
Ông Tăng Nguyên Ngọc (tiền vay)	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	3.202.000.000	
Ông Tăng Minh Sơn (tiền vay)	Thành viên HĐQT	100.000.000	
Bà Trần Thị Liên An (tiền vay)	Thành viên HĐQT	1.246.000.000	
<b>2.2 Thu nhập của HĐQT và Ban TGD</b>		<b>705.614.137</b>	
Lương thưởng và phụ cấp		705.614.137	
<b>2.3 Công nợ với bên liên quan</b>	<b>Quan hệ với Công ty</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
* Các khoản phải thu		-	-
* Các khoản phải trả		<b>20.274.279.910</b>	<b>8.706.000.000</b>
Ông Tăng Nguyên Ngọc (tiền vay)	TC HĐQT	18.679.279.910	8.406.000.000
Ông Tăng Minh Sơn (tiền vay)	TV HĐQT	100.000.000	100.000.000
Bà Trần Thị Liên An (tiền vay)	TV HĐQT	1.495.000.000	200.000.000

**3. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (phân loại hoạt động trong nước và nước ngoài)**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các hoạt động kinh doanh của Công ty là khai thác khoáng sản và luyện kim.

Thông tin về kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>Doanh thu dịch vụ</b>	<i>Đơn vị tính: đồng</i>
			<b>Tổng cộng</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>71.691.033.666</b>	-	<b>71.691.033.666</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
Chi phí bộ phận	62.503.791.756	-	62.503.791.756
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>9.187.241.910</b>	-	<b>9.187.241.910</b>
Các khoản chi phí không phân bổ theo bộ phận			(4.165.229.023)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			5.022.012.887
Doanh thu hoạt động tài chính			2.997.284
Chi phí tài chính			(2.109.571.955)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



Thu nhập khác	909.449.675
Chi phí khác	(2.355.362.104)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.469.525.787</b>

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, tại Văn phòng Công ty đã bị áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn sử dụng theo Quyết định số 9293/QĐ-CT-QLN ngày 09/03/2017 của Cục thuế Hà Nội về việc cưỡng chế hóa đơn bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn sử dụng của Văn phòng Công ty với thời hạn 1 năm từ ngày 09 tháng 03 năm 2017 đến ngày 08 tháng 03 năm 2018. Sự kiện này có ảnh hưởng lớn tới hoạt động liên tục của Công ty.

**6. Những thông tin khác**

**6.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.469.525.787	(10.900.482.208)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	3.409.860	3.409.860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	431	(3.197)

**6.2 Một số chỉ tiêu tài chính**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>			
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	72,10	64,65
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	27,90	35,35
<b>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	76,91	78,56
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	23,09	21,44
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,30	1,27
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	0,94	0,83
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,11	0,02
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	2,05	(16,82)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	2,05	(16,82)
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,42	(9,69)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	1,42	(10,43)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**6.3 Thông tin khác**

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định của thuế về việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

*Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2017*

**Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Đặng Xuân Quán****Trần Thị Liên An****Tăng Nguyên Ngọc**

**Phụ lục 01: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: đồng*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>21.237.535.149</b>	<b>30.998.983.840</b>	<b>6.644.221.347</b>	<b>5.336.293.608</b>	-	<b>64.217.033.944</b>
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành	1.439.592.899	-	-	-	-	1.439.592.899
- Tăng khác	-	205.520.000	-	-	-	205.520.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.677.128.048</b>	<b>31.204.503.840</b>	<b>6.644.221.347</b>	<b>5.336.293.608</b>	-	<b>65.862.146.843</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>9.022.417.569</b>	<b>20.832.004.098</b>	<b>5.729.938.659</b>	<b>1.030.694.226</b>	-	<b>36.615.054.552</b>
- Khấu hao trong năm	1.415.314.900	3.040.349.519	470.000.604	280.817.820	-	5.206.482.843
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.437.732.469</b>	<b>23.872.353.617</b>	<b>6.199.939.263</b>	<b>1.311.512.046</b>	-	<b>41.821.537.395</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>						
- Tại ngày đầu năm	12.215.117.580	10.166.979.742	914.282.688	4.305.599.382	-	27.601.979.392
- Tại ngày cuối năm	12.239.395.579	7.332.150.223	444.282.084	4.024.781.562	-	24.040.609.448

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội

Điện thoại: 043.826 106 - Fax: 043.933 806

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2016

**Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay**

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.965.000.000</b>	<b>18.965.000.000</b>	<b>33.806.935.616</b>	<b>34.822.468.616</b>	<b>19.980.533.000</b>	<b>19.980.533.000</b>
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>18.965.000.000</b>	<b>18.965.000.000</b>	<b>33.806.935.616</b>	<b>34.822.468.616</b>	<b>19.980.533.000</b>	<b>19.980.533.000</b>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>14.295.000.000</i>	<i>14.295.000.000</i>	<i>31.541.935.616</i>	<i>28.658.871.232</i>	<i>11.411.935.616</i>	<i>11.411.935.616</i>
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam_Chi nhánh Hoàn Kiếm	4.880.000.000	4.880.000.000	11.571.935.616	12.782.871.232	6.090.935.616	6.090.935.616
Ngân hàng NN&PTNT_CN Đông Hà Nội	9.415.000.000	9.415.000.000	19.970.000.000	15.876.000.000	5.321.000.000	5.321.000.000
<i>Vay ngắn hạn cá nhân</i>	<i>4.670.000.000</i>	<i>4.670.000.000</i>	<i>2.265.000.000</i>	<i>2.255.000.000</i>	<i>4.660.000.000</i>	<i>4.660.000.000</i>
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>3.908.597.384</i>	<i>3.908.597.384</i>	<i>3.908.597.384</i>
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam_Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	-	103.600.000	103.600.000	103.600.000
Ngân hàng NN&PTNT_CN Đông Hà Nội	-	-	-	3.804.997.384	3.804.997.384	3.804.997.384
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Phụ lục 03: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Đơn vị tính: đồng*

<b>Nội dung</b>	<b>Vốn đầu tư chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ khác thuộc vốn CSH</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>34.098.600.000</b>	<b>9.611.503.300</b>	<b>1.128.330.763</b>	<b>-</b>	<b>(9.679.925.910)</b>	<b>35.158.508.153</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	(10.900.482.208)	(10.900.482.208)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	1.858.455.090	1.858.455.090
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>34.098.600.000</b>	<b>9.611.503.300</b>	<b>1.128.330.763</b>	<b>-</b>	<b>(22.438.863.208)</b>	<b>22.399.570.855</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>34.098.600.000</b>	<b>9.611.503.300</b>	<b>1.128.330.763</b>	<b>-</b>	<b>(22.438.863.208)</b>	<b>22.399.570.855</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	1.469.525.787	1.469.525.787
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
+ <i>Trả cổ tức</i>	-	-	-	-	-	-
+ <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	-	-
+ <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>34.098.600.000</b>	<b>9.611.503.300</b>	<b>1.128.330.763</b>	<b>-</b>	<b>(20.969.337.421)</b>	<b>23.869.096.642</b>

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*